

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TIÊU CHÍ VÀ CHỈ SỐ

**Phân tích thông tin đánh giá người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro
trong việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 253 /QĐ-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Mục đích của Bộ tiêu chí

1.1. Bộ tiêu chí là cơ sở giúp cơ quan thuế thực hiện phân tích thông tin đánh giá xếp hạng người nộp thuế (NNT) có dấu hiệu rủi ro trong việc tạo, in, phát hành và sử dụng hoá đơn.

1.2. Kết quả đánh giá, xếp hạng NNT có dấu hiệu rủi ro tại điểm 1.1 là căn cứ để cơ quan thuế thực hiện:

- Rà soát, kiểm tra thực tế việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn của NNT, lập danh sách NNT có rủi ro cao chuyển sang thực hiện mua hóa đơn do cơ quan thuế phát hành hoặc sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế hoặc áp dụng các biện pháp quản lý thuế khác.

- Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra thực tế việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn của NNT.

1.3. Hiện đại hoá công tác quản lý hoá đơn góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

2. Phạm vi áp dụng

Cơ quan Thuế các cấp áp dụng bộ tiêu chí, chỉ số này để phân tích, đánh giá xếp hạng đối với NNT là doanh nghiệp đang sử dụng hóa đơn tự in, đặt in có dấu hiệu rủi ro trong việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn.

3. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thuế, công chức thuế.

- Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong việc trao đổi cung cấp thông tin và phối hợp thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý hoá đơn, công tác quản lý thuế.

4. Giải thích từ ngữ

Trong Bộ tiêu chí và chỉ số này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Tiêu chí”: Là các dấu hiệu, tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để đánh giá phân loại mức độ rủi ro theo từng thời kỳ. Mỗi tiêu chí có thể bao gồm một hoặc nhiều chỉ số đánh giá.

- “Chỉ số tiêu chí”: là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị của tiêu chí giúp

cho việc nhận biết, phân loại mức độ rủi ro. Chỉ số tiêu chí được thể hiện cụ thể bằng con số, tỷ lệ, tỷ suất, tỷ số... được tính toán thông qua việc thu thập, phân tích số liệu.

- “Thang điểm rủi ro”: là khung điểm số được xây dựng và áp dụng đối với các chỉ số tiêu chí. Thang điểm áp dụng đối với Bộ tiêu chí lựa chọn đối tượng người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để phục vụ công tác quản lý, sử dụng hóa đơn của người nộp thuế là thang điểm 10. Trong đó, mức điểm rủi ro cao nhất là 10 và mức điểm rủi ro thấp nhất là 1.

- “Điểm số rủi ro”: là số điểm cụ thể được gán với từng chỉ số tiêu chí theo mức độ rủi ro của chỉ số tiêu chí đó và trên cơ sở thang điểm rủi ro.

- “Trọng số”: là hệ số theo tiêu chí, được sử dụng để đánh giá mức độ trọng yếu của tiêu chí đối với kết quả đánh giá xếp hạng rủi ro của NNT.

- “Hạng rủi ro”: là kết quả xác định dấu hiệu rủi ro sau cùng của NNT trên cơ sở tổng điểm rủi ro, NNT được xếp theo ba hạng tương ứng với các dấu hiệu rủi ro là: cao, trung bình và thấp.

- “Hệ thống quản lý rủi ro”: là hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin do Tổng cục Thuế xây dựng để thu thập thông tin, tự động đánh giá xếp hạng rủi ro đối với NNT trên cơ sở Bộ tiêu chí và chỉ số lựa chọn NNT có dấu hiệu rủi ro để rà soát, kiểm tra và đưa ra biện pháp quản lý phù hợp.

- “Thời điểm đánh giá”: là thời điểm thực hiện phân tích thông tin đánh giá rủi ro NNT.

- “Năm đánh giá”: là năm chọn các thông tin dữ liệu để thực hiện phân tích.

5. Nguyên tắc áp dụng

5.1. Việc phân tích, đánh giá NNT có dấu hiệu rủi ro trong việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn được thực hiện theo quy định của pháp luật và Bộ tiêu chí, chỉ số ban hành theo quyết định.

5.2. Việc phân tích, đánh giá NNT được thực hiện tự động bằng hệ thống quản lý rủi ro kết hợp với thực tiễn công tác quản lý thuế của cơ quan thuế để nhận diện, lập danh sách NNT có dấu hiệu rủi ro cao đưa vào diện rà soát, kiểm tra thực tế việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn của NNT, xác định trường hợp NNT thuộc loại rủi ro cao về thuế chuyển sang sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế phát hành hoặc sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế hoặc áp dụng các biện pháp quản lý thuế khác.

5.3. Thông tin sử dụng để phân tích, đánh giá xác định NNT có dấu hiệu rủi ro bao gồm: thông tin về NNT trên hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành thuế; thông tin về NNT thu thập được trong quá trình quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra NNT; thông tin về người nộp thuế do các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp. Các thông tin này được cập nhật thường xuyên, đầy đủ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT và hệ thống quản lý rủi ro để đảm bảo việc phân tích, đánh giá, nhận diện NNT có dấu hiệu rủi ro chính xác, kịp thời.

6. Trách nhiệm của cơ quan thuế các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan

6.1. Tổng cục Thuế:

- Xây dựng quy định nghiệp vụ, quy trình để tổ chức áp dụng Bộ tiêu chí và chỉ số thống nhất trong toàn ngành thuế;
- Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống ứng dụng quản lý rủi ro theo quy định;
- Tổ chức thu thập, phân tích, cập nhật thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro;
- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc áp dụng Bộ Tiêu chí, chỉ số của cơ quan thuế các cấp trong công tác quản lý hóa đơn;
- Định kỳ tổ chức đánh giá kết quả áp dụng quản lý rủi ro. Tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ tiêu chí và chỉ số cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

6.2. Cục Thuế, Chi cục Thuế:

- Sử dụng kết quả phân tích, đánh giá xếp hạng NNT có dấu hiệu rủi ro từ hệ thống quản lý rủi ro và từ thực tiễn công tác quản lý thuế để rà soát, kiểm tra thực tế, lập danh sách NNT thuộc loại rủi ro cao về thuế chuyển sang sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế phát hành hoặc sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế hoặc áp dụng các biện pháp quản lý thuế khác;
- Cập nhật đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan về NNT vào hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT và hệ thống quản lý rủi ro;
- Định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện và kiến nghị sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số, các quy định nghiệp vụ, quy trình để đảm bảo việc áp dụng phù hợp tình hình thực tế và yêu cầu quản lý tại địa phương.

6.3. Cơ quan, đơn vị liên quan:

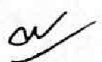
- Phối hợp với cơ quan thuế các cấp trong triển khai áp dụng việc đánh giá xếp hạng rủi ro NNT;
- Kịp thời cung cấp thông tin liên quan về NNT cho cơ quan thuế các cấp để cập nhật vào hệ thống thông tin về NNT và hệ thống quản lý rủi ro.

7. Kỳ đánh giá

Kỳ phân tích, đánh giá NNT có dấu hiệu rủi ro trong việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn được thực hiện định kỳ theo tháng vào ngày 25 hàng tháng.

8. Kết cấu, nội dung bộ tiêu chí và chỉ số

Bộ tiêu chí bao gồm 8 tiêu chí (21 chỉ số) đánh giá doanh nghiệp thông qua phân tích, đánh giá các thông tin: thông tin định danh, thông tin về khai thuế, nộp thuế, tỉ lệ số thuế trên doanh thu, tình hình nợ thuế, tình hình sử dụng hoá đơn của doanh nghiệp.



9. Phương pháp đánh giá, xếp hạng rủi ro

9.1. Phương pháp đánh giá của Bộ tiêu chí, chỉ số

Thực hiện phân tích, tính điểm và xếp hạng doanh nghiệp theo Bộ tiêu chí, chỉ số, doanh nghiệp được phân làm 3 mức độ dấu hiệu rủi ro: cao, trung bình và thấp.

9.2. Xếp hạng rủi ro

(i) Xác định điểm số rủi ro: điểm số rủi ro được xác định cụ thể theo từng tiêu chí, chỉ số đối với từng NNT.

(ii) Xác định điểm rủi ro theo tiêu chí: là tổng giá trị các điểm số rủi ro của từng NNT nhân với (x) trọng số tương ứng của tiêu chí đó và được xác định bằng công thức sau:

Điểm rủi ro theo tiêu chí = Tổng điểm số rủi ro nhân (x) trọng số

(iii) Xác định tổng điểm rủi ro của NNT: là tổng giá trị điểm rủi ro theo tiêu chí của từng NNT.

(iv) Hạng rủi ro: trên cơ sở tổng điểm rủi ro của NNT, hệ thống quản lý rủi ro tự động xếp hạng NNT có dấu hiệu rủi ro theo một trong ba hạng: cao, trung bình và thấp.

Cơ quan thuế thực hiện rà soát, kiểm tra thực tế việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn của các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao được lựa chọn theo phương pháp đánh giá trên, lập danh sách NNT thuộc loại rủi ro cao về thuế chuyển sang sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế phát hành hoặc sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế hoặc áp dụng các biện pháp quản lý thuế khác./.

av

10. Tiêu chí và chỉ số phân tích thông tin, đánh giá NNT có dấu hiệu rủi ro trong việc tạo, in phát hành và sử dụng hoá đơn

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí		Trọng số	Điểm số			
1	Tiêu chí 1: Vốn của doanh nghiệp	Chỉ số 1: Doanh nghiệp hoạt động dưới 12 tháng có vốn điều lệ dưới 15 tỷ đồng		1	7			
		Chỉ số 2: Doanh nghiệp hoạt động từ 12 tháng trở lên	Vốn chủ sở hữu dưới 5 tỷ đồng		7			
			Vốn chủ sở hữu từ 5 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng		3			
			Vốn chủ sở hữu từ 15 tỷ đồng trở lên		1			
		Chỉ số 3: Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có giá trị tài sản cố định thấp	< 500 triệu đồng		10			
			< 1 tỷ đồng; >= 500 triệu đồng		7			
			< 2 tỷ đồng; >= 1 tỷ đồng		5			
			>= 2 tỷ đồng		1			
		2	Tiêu chí 2: Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp		Chỉ số 4: Trong thời gian 12 tháng liên tục trở về trước tính đến thời điểm đánh giá hoặc từ ngày thành lập đến thời điểm đánh giá đối với doanh nghiệp thành lập dưới 12 tháng, doanh nghiệp có số lần thay đổi về trụ sở, địa điểm kinh doanh	>= 3 lần	1,5	7
						2 lần		5
<= 1 lần	1							

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí		Trọng số	Điểm số
		Chỉ số 5: Trong thời gian 12 tháng liên tục trở về trước tính đến thời điểm đánh giá hoặc từ ngày thành lập đến thời điểm đánh giá đối với doanh nghiệp thành lập dưới 12 tháng, doanh nghiệp có số lần thông báo tạm ngừng, nghỉ kinh doanh với cơ quan thuế	≥ 3 lần		5
			2 lần		3
			≤ 1 lần		1
		Chỉ số 6: Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp đang thực hiện kê khai thuế theo quy định nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh			10
		Chỉ số 7: Doanh nghiệp xin ngừng kinh doanh và có công văn giải thể (hoặc bỏ kinh doanh hoặc tạm ngừng kinh doanh) sau đó hoạt động trở lại nhưng thay đổi người đại diện theo pháp luật (hoặc thay đổi trụ sở kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan quản lý)			10
		Chỉ số 8: Doanh nghiệp mới thành lập (hoạt động dưới 12 tháng), kinh doanh nhiều ngành nghề và có người đại diện theo pháp luật đăng ký kinh doanh tại địa phương khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú			5
		Chỉ số 9: Doanh nghiệp mới thành lập (hoạt động dưới 12 tháng) mà có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đồng thời là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã bỏ địa chỉ kinh doanh hoặc giải thể doanh nghiệp			5
3	Tiêu chí 3: Tình hình kê khai thuế	Chỉ số 10: Doanh nghiệp kê khai thuế sáu (06) tháng liên tục không phát sinh chỉ tiêu hàng hoá, dịch vụ mua vào bán ra		2	7

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí		Trọng số	Điểm số
	GTGT của doanh nghiệp	Chỉ số 11: Trong thời gian 12 tháng liên tục trở về trước tính đến thời điểm đánh giá hoặc từ ngày thành lập đến thời điểm đánh giá đối với doanh nghiệp thành lập dưới 12 tháng doanh nghiệp có số kỳ không kê khai thuế	≥ 3 kỳ		10
			2 kỳ		7
			1 kỳ		5
		Chỉ số 12: Doanh nghiệp có số thuế GTGT phát sinh trong kỳ âm (<0) nhiều kỳ liên tiếp	≥ 3 kỳ		7
			2 kỳ		5
			≤ 1 kỳ		1
3	Tiêu chí 4: Tình hình biến động doanh thu của doanh nghiệp	Chỉ số 13: Doanh thu tăng đột biến so với kỳ trước	$\geq 100\%$	1,5	5
			$< 100\%, \geq 50\%$		3
			$< 50\%$		1
4	Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN	Chỉ số 14: Tỷ lệ tổng số thuế GTGT đã nộp trên (/) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ	$< 0,1\%$	2	7
			$\geq 0,1\%; < 1\%$		3
			$\geq 1\%$		1
5	Tiêu chí 6: Tình hình nợ thuế	Chỉ số 15: Tại thời điểm đánh giá, hệ thống thông tin quản lý rủi ro thấy doanh nghiệp nợ thuế thuộc trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế hoá đơn		5	10

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí	Trọng số	Điểm số	
6	Tiêu chí 7: Tình hình sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp	Chỉ số 16: Doanh nghiệp có thông báo phát hành hoá đơn nhưng trong kỳ hoặc các kỳ tiếp theo liên tiếp không có báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn; Doanh nghiệp thành lập và hoạt động từ 2 tháng trở lên không có thông báo phát hành hóa đơn	2	5	
		Chỉ số 17: Doanh nghiệp có tỷ lệ số lượng hoá đơn xoá bỏ trên (/) Tổng số hoá đơn sử dụng, xoá bỏ, mất, huỷ trong kỳ		>= 10%	5
				< 10%; >= 5%	3
				< 5%	1
		Chỉ số 18: Trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá, doanh nghiệp có số lần thông báo hoá đơn mất, cháy, hỏng		>= 3 lần	5
				2 lần	3
				<= 1 lần	1
		Chỉ số 19: Tỷ lệ số hoá đơn sử dụng trong kỳ tăng so với số hoá đơn sử dụng bình quân theo kỳ của 12 tháng trước liền kề		>= 50%	5
				>= 30%; < 50%	3
				< 30%	1
7	Tiêu chí 8: Dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế	Chỉ số 20: Dấu hiệu vi phạm phát hiện qua quá trình thực hiện công tác quản lý thuế			
		Chỉ số 21: Nhóm chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro khác do Tổng cục Thuế quy định			